

Số: /ĐA-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng 02 năm 2021

Dự thảo

ĐỀ ÁN

**Đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông
gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong đời sống xã hội, giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có vai trò quan trọng đối với quốc gia, dân tộc ở mọi thời đại. Trong xu thế phát triển tri thức ngày nay, giáo dục và đào tạo được xem là chính sách, biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển đất nước. Nhận thức rõ vai trò của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển, Đảng và Nhà nước ta khẳng định: “Giáo dục là quốc sách hàng đầu”, “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”. Việc đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay đang là mối quan tâm của các cấp, các ngành, các nhà khoa học và toàn xã hội. Đổi mới giáo dục tất yếu kéo theo việc đổi mới cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, vì cơ sở vật chất và thiết bị dạy học là yếu tố cơ bản của quá trình dạy học, giúp cho việc dạy học trở nên có hiệu quả hơn, cung cấp điều kiện vật chất để quá trình dạy học diễn ra thuận lợi nhằm đạt được mục đích đào tạo.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và các tầng lớp nhân dân, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng cơ bản được đầu tư xây dựng, nâng cấp, thay thế hệ thống cơ sở vật chất chưa đạt yêu cầu. Mặc dù vậy, trước yêu cầu hiện nay, cần thiết phải đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học xuất phát từ những thực tế sau:

Thứ nhất, cơ sở vật chất của các trường đã qua nhiều năm sử dụng nên hệ thống phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành bộ môn, các công trình phụ trợ và trang thiết bị dạy học của nhiều trường đã xuống cấp, không đáp ứng yêu cầu sử dụng cho những năm học tiếp theo.

Thứ hai, thực hiện quy hoạch hệ thống trường lớp sau sáp nhập, một số trường còn tồn tại nhiều điểm lẻ; điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục cho các trường sau sáp nhập chưa có sự chuẩn bị đầu tư bổ sung, nâng cấp một cách hợp lý nên còn tồn tại một số bất cập như: Thiếu diện tích khuôn viên, phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành bộ môn, các công trình phụ trợ, trang thiết bị dạy học vừa thiếu vừa không đồng bộ.

Thứ ba, mặc dù ngành giáo dục đã tích cực tham mưu cho các cấp ủy, chính quyền đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học trong những năm qua. Nhưng do nguồn ngân sách, nguồn xã hội hóa giáo dục còn hạn chế nên toàn tỉnh hiện vẫn còn 1.523 phòng học bán kiên cố, 172 phòng học mượn, 27 phòng học tạm.

Thứ tư, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2020 - 2025 xác định đến năm 2025 tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh là 85%. Để đáp ứng yêu cầu đó, trong thời gian tới toàn tỉnh cần phải bổ sung 4.431 phòng học và phòng chức năng, 67.863 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, máy vi tính và bàn ghế học sinh để giải quyết nhu cầu kiên cố hóa trường lớp, đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Thứ năm, ngày 26/5/2020 Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã ban hành Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư 13) và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông (Thông tư 14). Do đó, việc đầu tư cơ sở vật chất trường lớp cho những năm tiếp theo phải đảm bảo đạt chuẩn theo Thông tư 13 và Thông tư 14 là nhiệm vụ cấp bách.

Từ thực tế trên, việc xây dựng Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Chương trình làm việc số 02-CTr/BCSD ngày 04/01/2021 của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng năm 2021;

Công văn số 2896/VP-VX ngày 25/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc xây dựng Đề án tổng thể đầu tư cơ sở vật chất cho chương trình GDMN, GDPT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Công văn số 879/BGDĐT-CSVC ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 của Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông;

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm đánh giá thực trạng về cơ sở vật chất của các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để xác định nhu cầu kiên cố hóa trường lớp, nhu cầu bổ sung phòng học, phòng chức năng và thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường giai đoạn 2021 - 2025, qua đó đề nghị các cấp bố trí ngân sách và huy động sự đóng góp của nhân dân chăm lo cho giáo dục từng bước đáp ứng nhu cầu dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh nhà.

Cụ thể đến năm 2025 toàn tỉnh xây dựng, nâng cấp **4.431** phòng học và phòng chức năng, bổ sung **67.863** bộ thiết bị dạy học nhằm đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Yêu cầu

Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học phải đảm bảo cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Trong đó có ưu tiên các xã về đích nông thôn mới, các trường sáp nhập, các trường vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, các trường trọng điểm, phù hợp với khả năng ngân sách và sự đóng góp của nhân dân.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tình hình chung

1.1. Thuận lợi

Trong những năm qua, từ nguồn ngân sách, các chương trình, dự án và sự đóng góp hỗ trợ từ các cấp, các ngành, các nhà hảo tâm đã đầu tư hàng nghìn tỷ đồng để xây dựng hệ thống phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành bộ môn, các công trình phụ trợ; mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục.

Mạng lưới trường, lớp được sắp xếp tương đối ổn định, tập trung hơn, hạn chế tối đa việc dàn trải; Cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác giáo dục và hoạt động giảng dạy được quan tâm đầu tư (đặc biệt là các công trình nhà vệ sinh theo hướng hiện đại), tạo điều kiện thuận lợi cho các em được đến trường và hưởng được các lợi ích từ giáo dục.

Ngành giáo dục luôn nhận sự hỗ trợ, giúp đỡ nhiệt tình, thường xuyên; sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội và các cá nhân trong và ngoài tỉnh đã tạo sự chuyển biến tích cực của phong trào xã hội hoá giáo

dục, tăng thêm nguồn lực và động lực, giúp ngành giáo dục Sóc Trăng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

1.2. Khó khăn

Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống (chiếm khoảng 30% dân số), điều kiện kinh tế - xã hội còn chậm phát triển so với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, có rất ít các khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa nhiều. Đặc biệt, trong thời gian qua tỉnh gặp không ít khó khăn, thách thức, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Nguồn chi từ ngân sách cho hoạt động giáo dục và đào tạo tuy đã được cải thiện rất nhiều so với thời gian trước, nhưng chưa đảm bảo đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Hệ thống cơ sở vật chất của các trường phần lớn được xây dựng lâu năm, không đáp ứng yêu cầu đạt chuẩn theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn ngày càng cao, trong khi đó nguồn đầu tư xây dựng, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn ở mức tối thiểu.

Việc sáp nhập các trường mầm non, phổ thông nhằm giảm bớt các điểm trường dẫn đến phát sinh nhu cầu đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất của các điểm trường chính. Ngoài ra, việc sáp nhập các điểm trường đã ảnh hưởng lớn đến hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của địa phương.

2. Thực trạng trường, lớp, cơ sở vật chất

2.1. Trường, lớp, học sinh tính đến đầu năm học 2020 - 2021

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 phê duyệt Kế hoạch sắp xếp mạng lưới trường lớp mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh. Tính đến tháng 10/2020, toàn tỉnh có 478 trường công lập (trong đó: 119 trường Mầm non, 211 trường Tiểu học, 109 trường THCS, 39 trường THPT), giảm 77 trường so với năm 2016, đạt mục tiêu kế hoạch. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 70,08% (335/478 trường), tăng 124 trường đạt chuẩn so với năm 2016 (tỷ lệ tăng 32,07%) đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết (số trường đạt chuẩn cấp Mầm non: 83, Tiểu học: 150, THCS: 79, THPT: 23).

Số liệu về trường, lớp, học sinh

Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Ghi chú
Mầm non	119	1.614	43.897	
Tiểu học	211	4.080	119.593	
THCS	109	1.978	74.191	
THPT	39	773	30.386	
Tổng cộng	478	8.445	268.067	

Phòng học và phòng bộ môn

Cấp học	Tổng số phòng	Phòng học	Phòng học/lớp	Phòng bộ môn	Phòng bộ môn/trường	Phòng làm việc
Mầm non	2.207	1.436	0,9	176	1,5	595
Tiểu học	4.780	3.548	0,9	454	2,2	778
THCS	2.440	1.533	0,8	362	3,3	545
THPT	1.256	847	1,1	171	4,4	238
Tổng cộng	10.683	7.364	0,9	1.163	2,4	2.156

Tỷ lệ phòng học kiên cố ở các cấp học

Cấp học	Số phòng học kiên cố	Tỷ lệ kiên cố (%)	Số phòng bán kiên cố	Trong đó		
				Tạm	Xuống cấp	Mượn
Mầm non	1.026	71,4	410	9	312	89
Tiểu học	2.459	69,3	1.089	14	994	81
THCS	1.373	89,6	160	4	154	2
THPT	784	92,6	63	0	63	0
Tổng cộng	5.642	76,6	1.722	27	1.523	172

Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu ở các cấp học

Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Ghi chú
Mầm non	1.056	47,7	1.160	
Tiểu học	57.243	52,2	52.327	
THCS	24.991	51,6	23.445	
THPT	16.444	70,4	6.925	
Tổng cộng	99.734	47,7	83.857	

2.2. Rà soát, xác định nhu cầu đầu tư

Căn cứ vào Công văn số 879/BGDĐT-CSVC ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ GDĐT về việc thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 của Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Tỉnh Sóc Trăng thực hiện rà soát và có báo cáo số 122/BC-UBND ngày 15/5/2020 về Bộ GDĐT, qua đó xác định toàn tỉnh có 1.722 phòng học bán kiên cố, trong đó: 1.523 phòng học xuống cấp, 172 phòng học mượn, 27 phòng học tạm. Đây là số phòng học có nhu cầu cấp bách phải thực hiện kiên cố hóa để đảm bảo nhu cầu dạy và học.

(Đính kèm chi tiết Phụ lục 1)

Để đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 mang tính khả thi, phù hợp với Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT. Ngay từ đầu năm học 2020-2021, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục thực hiện rà soát nhu cầu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, kết quả cụ thể như sau:

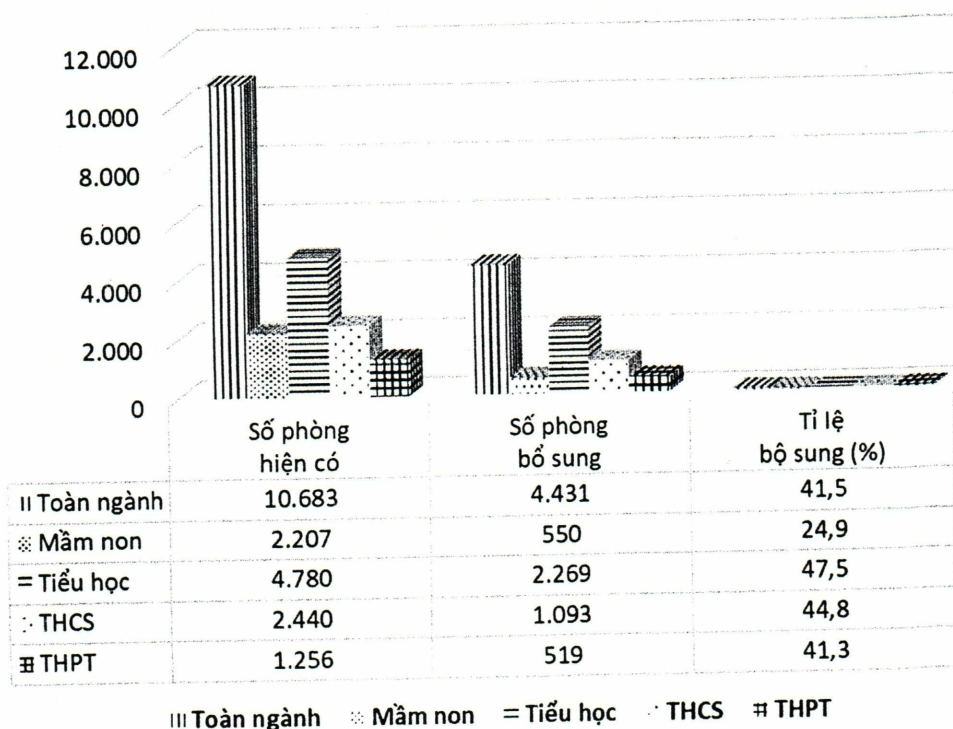
**NHU CẦU BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT,
THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

TT	Cấp học	Số phòng hiện có	Số phòng cần bổ sung	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Phòng bán kiên cố trong tổng số phòng cần bổ sung
1	Mầm non	2.207	550	1.087	1.154	410
2	Tiểu học	4.780	2.269	56.375	44.175	1.089
3	THCS	2.440	1.093	23.282	18.673	160
4	THPT	1.256	519	15.135	3.861	63
	Tổng cộng	10.683	4.431	95.879	67.863	1.722

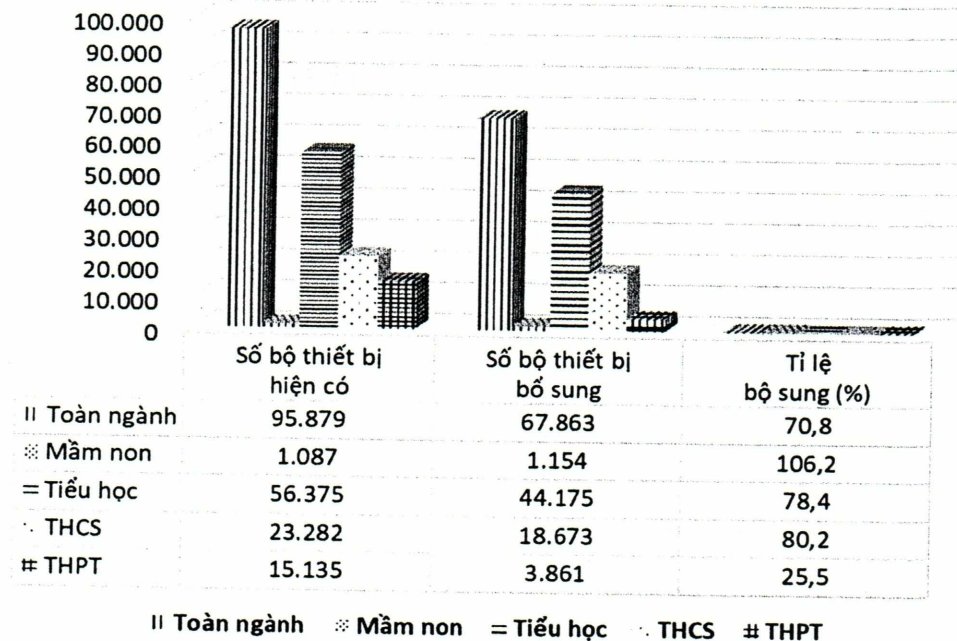
(Đính kèm chi tiết Phụ lục 2, Phụ lục 3)

Qua rà soát cho thấy, hệ thống phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn, các công trình phụ trợ còn thiếu, số còn lại phần nhiều xuống cấp do đã sử dụng lâu năm; trang thiết bị dạy học thiếu đồng bộ, không còn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay và những năm tiếp theo, đặc biệt là không đáp ứng cho chương trình giáo dục phổ thông mới. Vì thế, tỉnh Sóc Trăng cần thiết phải đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học trong giai đoạn 2021 - 2025.

NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT



NHU CẦU THIẾT BỊ



Phần thứ ba

MỤC TIÊU VÀ NGUỒN KINH PHÍ

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Sóc Trăng tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư nâng cấp hệ thống phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành bộ môn, các công trình phụ trợ và trang thiết bị dạy học cho các trường nhằm Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và tiêu chí xây dựng nông thôn mới; đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT.

2. Mục tiêu cụ thể

Qua rà soát xác định nhu cầu đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học các trường mầm non, phổ thông đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT cùng với việc thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2020 - 2025, toàn tỉnh ngoài 335 trường tái công nhận đạt chuẩn, cần công nhận thêm 45 trường đạt chuẩn, nâng tổng số trường công lập đạt chuẩn quốc gia lên 380/447 (tỷ lệ 85,01%). Đến năm 2025 toàn tỉnh cần bổ sung **4.431** phòng học và phòng chức năng, **67.863** bộ thiết bị dạy học các cấp. Trong đó, ưu tiên đầu tư cho cấp tiểu học, trung học cơ sở và quan tâm đến một số địa phương có nhu cầu lớn như: Thành phố Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Kế Sách, Mỹ Tú, Vĩnh Châu, Trần Đề.

(Đính kèm chi tiết Phụ lục 2.2, Phụ lục 3.2)

Nhu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học chia theo từng cấp học:

a) Đối với cấp học mầm non

- Xây dựng bổ sung **550** phòng: 200 phòng học, 203 phòng chức năng, 69 nhà bếp, 78 kho bếp (trong đó có 410 phòng bán kiên cố).

- Mua sắm bổ sung **1.154** bộ thiết bị: 938 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, 216 bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời.

b) Đối với cấp tiểu học

- Xây dựng bổ sung **2.269** phòng: 800 phòng học, 1.396 phòng chức năng, 73 thư viện (trong đó có 1.089 phòng bán kiên cố).

- Mua sắm bổ sung **44.175** bộ thiết bị: 28.203 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, 2.835 bộ máy vi tính, 199 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ, 12.938 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi.

c) Đối với cấp trung học cơ sở

- Xây dựng bổ sung **1.093** phòng: 300 phòng học, 763 phòng chức năng, 30 thư viện (trong đó có 160 phòng bán kiên cố).

- Mua sắm bổ sung **18.673** bộ thiết bị: 8.488 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, 1.327 bộ máy vi tính, 105 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ, 8.753 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi.

d) Đối với cấp trung học phổ thông

- Xây dựng bổ sung **519** phòng: 100 phòng học, 407 phòng chức năng, 12 thư viện (trong đó có 63 phòng bán kiên cố).

- Mua sắm bổ sung **3.861** bộ thiết bị: 1.465 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, 994 bộ máy vi tính, 88 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ, 1.314 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi.

II. DỰ KIẾN NGUỒN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

Để đạt được mục tiêu của Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Sóc Trăng cần tổng kinh phí **5.977,676** tỷ đồng (năm ngàn chín trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- + Nhu cầu vốn trái phiếu chính phủ: 1.249,334 tỷ đồng
- + Nhu cầu vốn CTMTQG nông thôn mới: 1.362,910 tỷ đồng
- + Nhu cầu vốn ngân sách trung ương: 1.564,956 tỷ đồng
- + Nhu cầu vốn đầu tư địa phương: 1.800,476 tỷ đồng

Phân kỳ đầu tư:

Năm 2021: 1.173,038 tỷ đồng
 Năm 2023: 1.215,745 tỷ đồng
 Năm 2025: 1.124,836 tỷ đồng

Năm 2022: 1.268,111 tỷ đồng
 Năm 2024: 1.195,946 tỷ đồng
 (Đính kèm chi tiết Phụ lục 4)

- Nhu cầu vốn bổ sung phòng học, phòng chức năng là **4.903,950** tỷ đồng. Chia theo từng cấp học: Mầm non 605,000 tỷ đồng, Tiểu học 2.451,250 tỷ đồng, THCS 1.247,100 tỷ đồng, THPT 600,600 tỷ đồng.

(Đính kèm chi tiết Phụ lục 4.1)

- Nhu cầu vốn bổ sung thiết bị dạy học là **1.073,726** tỷ đồng. Chia theo từng cấp học: Mầm non 23,080 tỷ đồng, Tiểu học 715,886 tỷ đồng, THCS 248,804 tỷ đồng, THPT 85,957 tỷ đồng.

(Đính kèm chi tiết Phụ lục 4.2)

Phần thứ tư

NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

I. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP

1. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức về giáo dục của toàn xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Xem đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị là yếu tố quan trọng để phát triển giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các ngành, các tổ chức từ tỉnh đến cơ sở để chỉ đạo tổ chức, triển khai thực hiện đề án.

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo để các cấp, các ngành và nhân dân có nhận thức đúng, đầy đủ về vị trí hàng đầu của giáo dục và đào tạo, vai trò quan trọng của nhân tố con người trong phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Từ đó, phát huy trách nhiệm của các sở, ngành liên quan, các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở giáo dục trong việc triển khai thực hiện “Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025”.

2. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đảm bảo tốt yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục

Tập trung rà soát hệ thống cơ sở vật chất của các trường sau sáp nhập, các trường có kế hoạch đạt chuẩn và tái công nhận đạt chuẩn trong lộ trình quy hoạch mạng lưới trường lớp, từng bước đầu tư cơ sở vật chất cho các trường tại điểm chính để giảm các điểm lẻ ở các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Quy hoạch hoàn chỉnh trường, điểm trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Căn cứ dự báo quy mô học sinh đến năm 2025 và những năm tiếp theo để có quy hoạch khuôn viên trường học hợp lý, đảm

bảo diện tích đất tối thiểu bằng mức quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.

Đầu tư hoàn thiện và đúng chuẩn các hạng mục theo quy định, trước mắt tập trung đầu tư các hạng mục chính theo quy định của từng cấp học, như: phòng học, phòng bộ môn, thư viện, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng giáo dục thể chất,... Đồng thời, chú trọng hệ thống các công trình phụ trợ như: sân chơi, bãi tập, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà đa năng,...

Tổ chức rà soát, bổ sung trang thiết bị dạy học, giúp nhà trường phát huy tốt công năng của cơ sở vật chất, thiết bị được đầu tư, tránh xảy ra tình trạng lãng phí. Trang bị trước các thiết bị phục vụ cho chương trình giáo dục phổ thông mới, nhất là các thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, đồ chơi ngoài trời và thiết bị làm quen với tin học cho trẻ em, thiết bị dạy học môn ngoại ngữ. Coi trọng và phát động phong trào tự làm đồ dùng dạy học của giáo viên.

3. Ngành giáo dục thực hiện lộ trình thứ tự ưu tiên, kế thừa cơ sở vật chất, thiết bị đã có

Theo lộ trình của Bộ GDĐT, chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ được bắt đầu triển khai từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1. Tiếp đó là năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6; năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11; năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới ở cấp tiểu học phải bảo đảm yêu cầu một lớp/phòng để học 2 buổi/ngày. Cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông bảo đảm yêu cầu tối thiểu 0,6 phòng/lớp để tổ chức học các môn tự chọn. Với yêu cầu đặt ra, để thực hiện chương trình mới, ngoài việc kế thừa cơ sở vật chất - thiết bị dạy học sẵn có, ngành giáo dục cần phải cải tạo, bổ sung thêm phòng học bộ môn, phòng học chức năng để phục vụ cho các môn học: Tin học, Khoa học - Công nghệ, Ngoại ngữ ở cấp tiểu học. Còn ở cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông cần đầu tư thêm các phòng học bộ môn như: Công nghệ, Nghệ thuật, Vật lý, Hóa học, Sinh học...

4. Đảm bảo công tác quản lý của ngành giáo dục

Thực hiện tốt phân cấp quản lý, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị trường học và các cơ sở giáo dục. Tạo động lực để cán bộ giáo viên tự giác, tự chủ đối với các hoạt động giáo dục, lấy hiệu quả chuyên môn làm thước đo để đánh giá giáo viên.

Thực hiện tốt các chủ trương về công khai cơ sở vật chất, nguồn lực đầu tư cho giáo dục, phát huy tác dụng của hoạt động giám sát xã hội đối với chất lượng, hiệu quả việc sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục.

Tích cực đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát. Kết hợp giữa kiểm tra có báo trước và kiểm tra đột xuất, tạo sự chủ động trong khai thác, sử

dụng, bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở cơ sở, tránh hiện tượng đối phó trong hoạt động dạy và học.

Thực hiện tốt công tác kiểm định chất lượng giáo dục, công khai hóa kết quả kiểm định, thanh tra, kiểm tra đánh giá tại cơ sở.

5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục của địa phương

Tiếp tục tăng cường các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao nhận thức và thực hiện tốt quan điểm "Giáo dục là sự nghiệp của toàn dân", huy động nhiều nguồn lực xã hội cùng tham gia với nhà trường trên các mặt: giáo dục, văn hóa, đạo đức học sinh; các hoạt động quản lý giáo dục; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, cụ thể:

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục, tạo thuận lợi và thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phát huy sự hỗ trợ của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Hội Khuyến học và Hội Cựu giáo chức trong công tác giáo dục, từ đó vận động quần chúng cùng tham gia đóng góp theo khả năng của mình vào công tác giáo dục tại địa phương.

- Xây dựng cơ chế giám sát giữa các lực lượng xã hội tại địa phương với nhà trường trong tất cả các hoạt động, từ đó tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động toàn diện của nhà trường.

- Tiếp tục phát huy phong trào xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực", thực hiện gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

- Tích cực huy động các nguồn lực để tăng thêm nguồn xã hội hóa trong mọi tầng lớp nhân dân, góp phần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Để cơ sở vật chất, thiết bị ngành giáo dục tỉnh Sóc Trăng được đầu tư đồng bộ, đạt chuẩn tối thiểu theo quy định và đáp ứng cho chương trình giáo dục phổ thông 2018, UBND tỉnh Sóc Trăng đề nghị:

- Chính phủ quan tâm đưa Sóc Trăng vào danh sách các tỉnh được hưởng các dự án đầu tư quốc gia, hỗ trợ các nguồn vốn trung ương, thu hút các doanh nghiệp nước ngoài về đầu tư cho tỉnh. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025 của Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và GDPT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1436/QĐ TTg ngày 29/10/2018 theo tỉ lệ: Trái phiếu chính phủ 20,90%, CTMTQG Nông thôn mới 22,80%, ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục 26,18%, đầu tư địa phương 30,12%.

- Bộ GDĐT tranh thủ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, ngân sách trung ương đầu tư cho tỉnh Sóc Trăng để sớm triển khai "Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025".

Phần thứ năm

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Triển khai thực hiện đề án, trong đó xác định rõ mục tiêu đầu tư cụ thể và có sự điều chỉnh hợp lý theo yêu cầu thực tế đặt ra. Hàng năm, báo cáo UBND tỉnh tiến độ và kết quả thực hiện.

Chủ trì phối hợp các địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan lập phương án sắp xếp mạng lưới trường lớp, phân bổ hợp lý không gian mạng lưới cơ sở giáo dục; đề xuất danh mục dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư để tích hợp vào quy hoạch tỉnh; kêu gọi các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học; hướng dẫn, tư vấn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các trường tổ chức huy động các nguồn lực.

Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh đẩy mạnh kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực giáo dục theo hình thức xã hội hóa.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trên cơ sở đề xuất của Sở GDĐT, chủ đầu tư và UBND cấp huyện để tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn các dự án đảm bảo các thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở GDĐT hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu phân bổ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để thực hiện đề án. Trong đó ưu tiên cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm, các xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Sở Xây dựng

Chủ trì thực hiện nhiệm vụ đối với các tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng, tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các trường học lập kế hoạch bổ sung và đảm bảo tính pháp lý về quỹ đất dành cho giáo dục.

7. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở GDĐT tạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử của tỉnh nhằm đẩy mạnh hoạt động truyền thông về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đưa tin kịp thời về

các điển hình tiên tiến, phổ biến, chia sẻ cách làm hay, bài học kinh nghiệm trong công tác xã hội hóa giáo dục.

8. Đề nghị Mặt trận tổ quốc tỉnh và các hội, đoàn thể

Tuyên truyền, vận động các tập thể, cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đóng góp cho ngành giáo dục. Vận động phụ huynh học sinh đưa trẻ trong độ tuổi đi học đến trường, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho con em, phối hợp với nhà trường tổ chức tốt các hoạt động giáo dục cho học sinh.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Có phương án quy hoạch, mở rộng diện tích khuôn viên các trường trên địa bàn quản lý phù hợp với tiêu chuẩn của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Chuyển đổi mục đích sử dụng đối với những trường, điểm trường không còn hoạt động để tránh lãng phí.

10. Các trường mầm non, phổ thông trong toàn tỉnh

Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, phát huy tốt công năng của cơ sở vật chất, thiết bị được đầu tư, tránh xảy ra tình trạng lãng phí. Nhất là các thiết bị phục vụ cho chương trình giáo dục phổ thông mới, các thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, đồ chơi ngoài trời và thiết bị làm quen với tin học cho trẻ em, thiết bị dạy học môn ngoại ngữ. Coi trọng và phát động phong trào tự làm đồ dùng dạy học của giáo viên.

Cùng với sự đầu tư của nhà nước, các đơn vị tích cực huy động các nguồn lực để tăng thêm nguồn xã hội hóa trong mọi tầng lớp nhân dân, góp phần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học./.

Nơi nhận:

- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Bộ: KHĐT, TC, GDĐT;
- Các Sở ngành;
- UBND huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

MỤC LỤC

Phần thứ nhất: SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT	Trang 01-02
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	Trang 02
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	Trang 03
1. Mục đích.....	Trang 03
2. Yêu cầu.....	Trang 03

Phần thứ hai: THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT	Trang 03
1. Tình hình chung.....	Trang 03
2. Thực trạng trường, lớp, cơ sở vật chất	Trang 04-06

Phần thứ ba: MỤC TIÊU VÀ NGUỒN KINH PHÍ

I. MỤC TIÊU	Trang 07
1. Mục tiêu tổng quát.....	Trang 07
2. Mục tiêu cụ thể.....	Trang 07-08
II. DỰ KIẾN NGUỒN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	Trang 08-09

Phần thứ tư: NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

I. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP	Trang 09-11
1. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức về giáo dục của toàn xã hội	Trang 09
2. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đảm bảo tốt yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục.....	Trang 09
3. Ngành giáo dục thực hiện lộ trình thứ tự ưu tiên, kế thừa cơ sở vật chất, thiết bị đã có	Trang 10
4. Đảm bảo công tác quản lý của ngành giáo dục.....	Trang 10
5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục của địa phương	Trang 11
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ	Trang 11

Phần thứ năm: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....

Các phụ lục kèm theo	Trang 12-13
	Trang 15-24

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP NHU CẦU KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Đề án số

/ĐA-UBND ngày

của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số phòng hiện có	Số phòng bán kiên cố	Trong đó			Chia theo năm				
						Tạm	Xuống cấp	Mượn	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG CỘNG (* + **)						1.722	1.523	172	344	344	343	344	347
1	Mầm non	119	1.614	2.207	410	9	312	89	81	82	81	82	84
2	Tiểu học	211	4.080	4.780	1.089	14	994	81	218	218	217	218	218
3	Trung học cơ sở	109	1.978	2.440	160	4	154	2	32	32	32	32	32
4	Trung học phổ thông *	39	773	1,256	63		63		13	12	13	12	13
Chia theo huyện, TX, TP **						1.659	1.460	172	331	332	330	332	334
1	Thành Phố Sóc Trăng	32	768	842	38		28	10	8	7	8	8	7
2	Mỹ Tú	41	641	885	220	7	197	16	44	44	44	44	44
3	Châu Thành	38	607	849	107		103	4	23	20	20	20	24
4	Long Phú	39	640	825	111	10	96	5	23	20	25	20	23
5	Thạnh Trị	38	568	671	102		102		20	21	20	21	20
6	Kế Sách	56	885	997	102		102		21	20	20	20	21
7	Mỹ Xuyên	47	926	1,095	315	4	250	61	60	65	60	65	65
8	Vĩnh Châu	43	924	976	274		232	42	54	60	50	60	50
9	Cù Lao Dung	31	405	667	32	2	30		5	7	8	7	5
10	Ngã Năm	30	509	764	51	4	31	16	10	10	10	10	11
11	Trần Đề	44	799	856	307		289	18	63	58	65	57	64

TỔNG HỢP NHU CẦU XÂY DỰNG BỔ SUNG PHÒNG HỌC VÀ PHÒNG CHỨC NĂNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số phòng hiện có	Số phòng cần bổ sung (bao gồm thiết bị kèm theo)	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025					Chia theo năm										
							Tổng nhu cầu vốn	Trái phiếu chính phủ	CTMTQG NTM	Ngân sách trung ương	Đầu tư địa phương	2021		2022		2023		2024		2025		
												Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	
	Toàn ngành	478	8.445	268.067	10.683	4.431	4.903,950	20,90%	1.024,925	1.118,101	1.283,854	1.477,070	835	925,150	893	991,200	904	998,800	898	993,400	901	995,400
1	Mầm non	119	1.614	43.897	2.207	550	605,000		126,445	137,940	158,389	182,226	101	113,350	112	122,700	112	122,700	115	125,250	110	121,000
2	Tiểu học	211	4.080	119.593	4.780	2.269	2.451,250		512,311	558,885	641,737	738,317	447	483,400	453	491,500	459	492,700	450	487,300	460	496,350
3	Trung học cơ sở	109	1.978	74.191	2.440	1.093	1.247,100		260,644	284,339	326,491	375,626	222	254,900	219	250,150	218	248,150	217	246,950	217	246,950
4	Trung học phổ thông	39	773	30.386	1.256	519	600,600		125,525	136,937	157,237	180,901	65	73,500	109	126,850	115	135,250	116	133,900	114	131,100

Với nguồn vốn 4.903,950 tỷ đồng cho giai đoạn 2021-2025, Sóc Trăng sẽ đầu tư xây dựng được 550 phòng học cho cấp Mầm non; 1.200 phòng học, 2.566 phòng chức năng và 115 phòng thư viện cho cấp Tiểu học; 1.093 phòng học, 1.247 phòng chức năng và 222 phòng thư viện cho cấp Trung học cơ sở; 217 phòng học, 246 phòng chức năng và 217 phòng thư viện cho cấp Trung học phổ thông.

Mầm non	ĐVT	Số lượng
Phòng nuôi dạy trẻ (*)	Phòng	200
Phòng chức năng	Phòng	203
Nhà bếp	Khu	69
Kho bếp	Phòng	78
Tổng cộng	Phòng	550

Phổ thông	ĐVT	Số lượng			Cộng	Ghi chú
		Tiểu học	THCS	THPT		
Phòng học	Phòng	800	300	100	1.200	Bao gồm thiết bị kèm theo phòng
Phòng chức năng	Phòng	1.396	763	407	2.566	Bao gồm thiết bị kèm theo phòng
Thư viện	Phòng	73	30	12	115	Bao gồm thiết bị kèm theo phòng
Tổng cộng	Phòng	2.269	1.093	519	3.881	Bao gồm thiết bị kèm theo phòng

(*) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

CHI TIẾT PHÒNG HỌC VÀ PHÒNG CHỨC NĂNG CÁN BỘ SƯNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)
PHỤ LỤC 2.1

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số phòng hiện có	Tổng số phòng cần bổ sung (bao gồm thiết bị kèm theo)	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025					Chia theo năm												
							Tổng nhu cầu vốn	Trái phiếu chính phủ	CTMTQG NTM	Ngân sách trung ương	Đầu tư địa phương	2021		2022		2023		2024		2025				
												Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	
Toàn ngành							478	8.445	268.067	10.683	4.431	4.903,950	1.024,925	1.118,101	1.283,854	30,12%	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn
1	Mầm non	119	1.614	43.897	2.207	550	605,000	126,445	137,940	158,389	182,226	101	113,350	893	991,200	904	998,800	898	993,400	901	995,400	110	121,000	
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ					200	280,000	58,520	63,840	73,304	84,336	40	56,000	40	56,000	40	56,000	40	56,000	40	56,000	40	56,000	
1.2	Phòng Giáo dục thể chất				1.436	69	58,650	12,258	13,372	15,355	17,665	10	8,500	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	14	11,900	
1.3	Phòng Giáo dục nghệ thuật				40	74	62,900	13,146	14,341	16,467	18,945	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	14	11,900	
1.4	Nhà bếp				45	69	58,650	12,258	13,372	15,355	17,665	9	7,650	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	
1.5	Kho bếp				50	41	78	66,300	13,857	15,116	17,357	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	18	15,300	15	12,750	
1.6	Phòng Y tế				109	10	8,500	1,777	1,938	2,225	2,560	2	1,700	2	1,700	2	1,700	2	1,700	2	1,700	2	1,700	
1.7	Phòng tin học				69	50	70,000	14,630	15,960	18,326	21,084	10	14,000	10	14,000	10	14,000	10	14,000	10	14,000	10	14,000	
2	Tiểu học	211	4.080	119.593	4.780	2.269	2.451,250	512,311	558,885	641,737	738,317	447	483,400	453	491,500	459	492,700	450	487,300	460	496,350	170	144,500	
2.1	Phòng học				3.548	800	680,000	142,120	155,040	178,024	204,816	150	127,500	150	127,500	170	144,500	160	136,000	170	144,500	170	144,500	
2.2	Thư viện				138	73	102,200	21,360	23,302	26,756	30,783	14	19,600	14	19,600	15	21,000	15	21,000	15	21,000	15	21,000	
2.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc				75	136	190,400	39,794	43,411	49,847	57,348	24	33,600	28	39,200	28	39,200	28	39,200	28	39,200	28	39,200	
2.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật				40	171	239,400	50,035	54,583	62,675	72,107	30	42,000	33	46,200	35	49,000	36	50,400	37	51,800	37	51,800	
2.5	Phòng học bộ môn Tin học				80	125	175,000	36,575	39,900	45,815	52,710	21	29,400	22	30,800	22	30,800	30	42,000	30	42,000	30	42,000	
2.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ				26	150	210,000	43,890	47,880	54,978	63,252	30	42,000	30	42,000	30	42,000	30	42,000	30	42,000	30	42,000	
2.7	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ				3	208	291,200	60,861	66,394	76,236	87,709	50	70,000	50	70,000	38	53,200	35	49,000	35	49,000	35	49,000	
2.8	Phòng thiết bị giáo dục				70	141	119,850	25,049	27,326	31,377	36,099	35	29,750	35	29,750	26	22,100	24	20,400	21	17,850	21	17,850	
2.9	Phòng tư vấn học đường				94	117	99,450	20,785	22,675	26,036	29,954	23	19,550	23	19,550	23	19,550	23	19,550	25	21,250	25	21,250	
2.10	Phòng Đội TNTP Hồ Chí Minh				143	68	57,800	12,080	13,178	15,132	17,409	12	10,200	14	11,900	14	11,900	14	11,900	14	11,900	14	11,900	
2.11	Phòng truyền thống				115	96	81,600	17,054	18,605	21,363	24,578	19	16,150	19	16,150	20	17,000	19	16,150	19	16,150	19	16,150	
2.12	Phòng Y tế				164	47	39,950	8,350	9,109	10,459	12,033	9	7,650	9	7,650	9	7,650	10	8,500	10	8,500	10	8,500	
2.13	Nhà đa năng				74	137	164,400	34,360	37,483	43,040	49,517	30	36,000	26	31,200	29	34,800	26	31,200	26	31,200	26	31,200	
3	Trung học cơ sở	109	1.978	74.191	2.440	1.093	1.247,100	260,644	284,339	326,491	375,626	222	254,900	219	250,150	218	248,150	217	246,950	217	246,950	217	246,950	
3.1	Phòng học				1533	300	255,000	53,295	58,140	66,759	76,806	60	51,000	60	51,000	60	51,000	60	51,000	60	51,000	60	51,000	
3.2	Thư viện				79	30	42,000	8,778	9,576	10,996	12,650	6	8,400	6	8,400	6	8,400	6	8,400	6	8,400	6	8,400	
3.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc				31	77	107,800	22,530	24,578	28,222	32,469	15	21,000	15	21,000	15	21,000	16	22,400	16	22,400	16	22,400	
3.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật				5	101	141,400	29,553	32,239	37,019	42,590	24	33,600	20	28,000	19	26,600	19	26,600	19	26,600	19	26,600	
3.5	Phòng học bộ môn Tin học				72	38	53,200	11,119	12,130	13,928	16,024	8	11,200	8	11,200	6	8,400	8	11,200	8	11,200	8	11,200	

Đơn vị: tỷ đồng

3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ				4	100	140,000	29,260	31,920	36,652	42,168	20	28,000	20	28,000	20	28,000	20	28,000	20	28,000
3.7	Phòng học bộ môn Công nghệ				51	58	81,200	16,971	18,514	21,258	24,457	14	19,600	14	19,600	10	14,000	10	14,000	10	14,000
3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên				67	42	58,800	12,289	13,406	15,394	17,711	8	11,200	8	11,200	10	14,000	8	11,200	8	11,200
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội				13	96	134,400	28,090	30,643	35,186	40,481	19	26,600	19	26,600	20	28,000	19	26,600	19	26,600
3.10	Phòng thiết bị giáo dục				34	75	63,750	13,324	14,535	16,690	19,202	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750	15	12,750
3.11	Phòng tư vấn học đường				53	56	47,600	9,948	10,853	12,462	14,337	11	9,350	11	9,350	11	9,350	11	9,350	12	10,200
3.12	Phòng Đoàn-Đội				94	15	12,750	2,665	2,907	3,338	3,840	3	2,550	3	2,550	3	2,550	3	2,550	3	2,550
3.13	Phòng truyền thống				155	35	29,750	6,218	6,783	7,789	8,961	7	5,950	7	5,950	7	5,950	7	5,950	7	5,950
3.14	Phòng Y tế				96	13	11,050	2,309	2,519	2,893	3,328	2	1,700	3	2,550	3	2,550	3	2,550	2	1,700
3.15	Nhà đa năng				52	57	68,400	14,296	15,595	17,907	20,602	10	12,000	10	12,000	13	15,600	12	14,400	12	14,400
4	Trung học phổ thông	39	773	30,386	1,256	519	600,600	125,525	136,937	157,237	180,901	65	73,500	109	126,850	115	135,250	116	133,900	114	131,100
4.1	Phòng học				847	100	85,000	17,765	19,380	22,253	25,602	20	17,000	20	17,000	20	17,000	20	17,000	20	17,000
4.2	Thư viện				28	12	16,800	3,511	3,830	4,398	5,060		0	3	4,200	3	4,200	3	4,200	3	4,200
4.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc				3	37	51,800	10,826	11,810	13,561	15,602	5	7,000	8	11,200	8	11,200	8	11,200	8	11,200
4.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật				3	37	51,800	10,826	11,810	13,561	15,602	5	7,000	8	11,200	8	11,200	8	11,200	8	11,200
4.5	Phòng học bộ môn Tin học				40	40	56,000	11,704	12,768	14,661	16,867	5	7,000	5	7,000	10	14,000	10	14,000	10	14,000
4.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ				0	40	56,000	11,704	12,768	14,661	16,867	5	7,000	5	7,000	8	11,200	8	11,200	10	14,000
4.7	Phòng học bộ môn Công nghệ				4	36	50,400	10,534	11,491	13,195	15,180	5	7,000	5	7,000	8	11,200	9	12,600	10	14,000
4.8	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội				3	37	51,800	10,826	11,810	13,561	15,602	5	7,000	5	7,000	8	11,200		0		-
4.9	Phòng học bộ môn Vật lý				33	7	9,800	2,048	2,234	2,566	2,952		0	6	8,400	5	7,000		0		-
4.10	Phòng học bộ môn Hóa học				29	11	15,400	3,219	3,511	4,032	4,638		0	7	9,800	5	7,000	5	7,000		-
4.11	Phòng học bộ môn Sinh học				23	17	23,800	4,974	5,426	6,231	7,169		0	5	4,250	5	4,250	5	4,250	5	4,250
4.12	Phòng thiết bị giáo dục				20	20	17,000	3,553	3,876	4,451	5,120		0	5	4,250	5	4,250	10	8,500	10	8,500
4.13	Phòng Tư vấn học đường				0	40	34,000	7,106	7,752	8,901	10,241	10	8,500	5	4,250	5	4,250	5	4,250	5	4,250
4.14	Phòng Đoàn thanh niên				20	20	17,000	3,553	3,876	4,451	5,120		0	5	4,250	5	4,250	5	4,250	5	4,250
4.15	Phòng truyền thống				20	20	17,000	3,553	3,876	4,451	5,120		0	5	4,250	5	4,250	5	4,250	5	4,250
4.16	Phòng Y tế trường học				20	20	17,000	3,553	3,876	4,451	5,120		0	5	4,250	5	4,250	5	4,250	5	4,250
4.17	Nhà đa năng				15	25	30,000	6,270	6,840	7,854	9,036	5	6,000	5	6,000	5	6,000	5	6,000	5	6,000

PHỤ LỤC 2.2

NHU CẦU PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số phòng hiện có	Tổng số phòng cần bổ sung (bao gồm thiết bị kèm theo)	Tổng nhu cầu vốn 2021-2025	Chia theo năm											
							2021		2022		2023		2024		2025			
							Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn	Số phòng	Nhu cầu vốn		
	TỔNG CỘNG (* + **)	478	8.445	10.683	4.431	4.903,950	835	925,150	893	991,200	904	998,800	898	993,400	901	995,400		
1	Mầm non	119	1.614	2.207	550	605,000	101	113,350	112	122,700	112	122,700	115	125,250	110	121,000		
2	Tiểu học	211	4.080	4.780	2.269	2.451,250	447	483,400	453	491,500	459	492,700	450	487,300	460	496,350		
3	Trung học cơ sở	109	1.978	2.440	1.093	1.247,100	222	254,900	219	250,150	218	248,150	217	246,950	217	246,950		
4	Trung học phổ thông *	39	773	1.256	519	600,600	65	73,500	109	126,850	115	135,250	116	133,900	114	131,100		
Chia theo huyện, TX, TP **		439	7.672	9.427	3.912	4.303,350	770	851,650	784	864,350	789	863,550	782	859,500	787	864,300		
1	Thành Phố Sóc Trăng	32	768	912	401	442,248	81	88,912	82	90,845	88	97,098	80	88,359	70	77,034		
2	Mỹ Tú	41	641	845	476	526,623	101	111,412	98	108,845	95	104,973	90	99,609	92	101,784		
3	Châu Thành	38	607	819	283	309,498	61	67,499	50	54,605	67	73,106	57	62,244	48	52,044		
4	Long Phú	39	640	845	264	288,123	52	57,374	57	62,480	45	48,355	54	58,869	56	61,045		
5	Thạnh Trị	38	568	841	255	277,998	40	43,874	60	65,855	41	43,856	54	58,869	60	65,544		
6	Kế Sách	56	885	1045	528	585,120	104	115,874	97	107,480	100	110,228	104	115,119	123	136,419		
7	Mỹ Xuyên	47	926	1031	416	459,123	80	88,874	83	91,690	90	99,021	83	91,494	80	88,044		
8	Vĩnh Châu	43	924	1036	419	462,498	80	88,834	88	97,355	85	93,396	81	89,244	85	93,669		
9	Cù Lao Dung	31	405	527	196	211,623	40	43,874	39	42,235	39	41,596	39	41,999	39	41,919		
10	Ngã Năm	30	509	650	191	205,998	41	44,999	30	32,105	40	42,775	40	43,075	40	43,044		
11	Trần Đề	44	799	876	483	534,498	90	100,124	100	110,855	99	109,146	100	110,619	94	103,754		

Đơn vị: tỷ đồng

PHỤ LỤC 3

TÔNG HỢP NHU CẦU MUA SÀM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025										Chia theo năm									
							Tổng nhu cầu vốn	Trái phiếu chính phủ		CTMATQG NTM	Ngân sách trung ương	Đầu tư địa phương	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025					
								20,90%					Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn		
	TỔNG CỘNG	478	8.445	268.067	95.879	67.863	1.073,726	224,409		244,809	281,101	323,407	15.434	247,888	15.685	276,911	14.078	216,945	13.679	202,546	8.987	129,436				
1	Mầm non	119	1.614	43.897	1.087	1.154	23,080	4,824	5,262	6,042	6,952	410	8,200	241	4,820	233	4,660	166	3,320	104	2,080					
2	Tiểu học	211	4.080	119.593	56.375	44,175	715,886	149,620	163,222	187,419	215,625	10.622	169,033	10.219	180,710	8.262	130,966	8.170	131,226	6.902	103,951					
3	Trung học cơ sở	109	1.978	74.191	23.282	18,673	248,804	52,000	56,727	65,137	74,940	4.402	70,655	4.242	55,584	4.238	52,420	4.010	50,740	1.781	19,405					
4	Trung học phổ thông	39	773	30.386	15.135	3.861	85,956	17,965	19,598	22,503	25,890	0	0	983	35,797	1.345	28,899	1.333	17,260	200	4,000					

Với nguồn vốn 1.073,726 tỷ đồng cho giai đoạn 2021-2025, Sóc Trăng sẽ mua sắm bổ sung 1.154 bộ thiết bị cho cấp Mầm non; 38.156 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, 5.156 bộ máy vi tính, 392 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ, 23.005 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi cho cấp học Phổ thông, cụ thể:

Mầm non	DVT	S.lượng
Thiết bị tối thiểu	Bộ	938
Thiết bị ngoại ngữ	Bộ	216
Cộng	Bộ	1.154

Phổ thông	DVT	Số lượng			Cộng
		Triều học	THCS	THPT	
Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ	28.203	8.488	1.465	38.156
Máy vi tính	Bộ	2.835	1.327	994	5.156
Thiết bị phòng học ngoại ngữ	Bộ	199	105	88	392
Bàn ghế 02 chỗ ngồi	Bộ	12.938	8.753	1.314	23.005
Tổng cộng	Bộ	44.175	18.673	3.861	66.709

PHỤ LỤC 3.1

CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẦN BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /ĐA-UBND tỉnh Sóc Trăng)
của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Số TT		Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025					Chia theo năm											
								Tổng nhu cầu vốn	Trái phiếu chính phủ	CTMTQG NTFM	Ngân sách trung ương	Đầu tư địa phương	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
													Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn
		TỔNG CỘNG	478	8.445	268.067	95.879	67.863	1.073,726	224,409	244,809	281,101	323,407	15.434	247,888	15.685	276,911	14.078	216,945	13.679	202,546	8.987	129,436		
1	Mầm non		119	1.614	43.897	1.087	1.154	23,080	4,824	5,262	6,042	6,952	410	8,200	241	4,820	233	4,660	166	3,320	104	2,080		
1.1	Thiết bị tối thiểu					746	938	18,760	3,921	4,277	4,911	5,651	335	6,700	195	3,900	179	3,580	136	2,720	93	1,860		
1.2	Thiết bị ngoài trời					341	216	4,320	903	985	1,131	1,301	75	1,500	46	920	54	1,080	30	600	11	220		
2	Tiểu học		211	4.080	119.593	56.375	44.175	715,886	149,620	163,222	187,419	215,625	10.622	169,033	10.219	180,710	8.262	130,966	8.170	131,226	6.902	103,951		
2.1	Thiết bị tối thiểu lớp 1					1.112	5.687	113,740	23,772	25,933	29,777	34,258	3,445	68,900	758	15,160	503	10,060	476	9,520	505	10,100		
2.2	Thiết bị tối thiểu lớp 2					1.112	6.370	127,400	26,627	29,047	33,353	38,373	2,161	43,220	3,332	66,640	386	7,720	282	5,640	209	4,180		
2.3	Thiết bị tối thiểu lớp 3					933	5.503	110,060	23,003	25,094	28,814	33,150	201	4,020	2,255	45,100	2,260	45,200	419	8,380	368	7,360		
2.4	Thiết bị tối thiểu lớp 4					912	5.276	105,520	22,054	24,059	27,625	31,783	191	3,820	182	3,640	1,970	39,400	2,545	50,900	388	7,760		
2.5	Thiết bị tối thiểu lớp 5					784	5.367	107,340	22,434	24,474	28,102	32,331	183	3,660	171	3,420	177	3,540	1.844	36,880	2.992	59,840		
2.6	Máy vi tính					1.676	2.835	56,700	11,850	12,928	14,844	17,078	626	12,520	671	13,420	655	13,100	532	10,640	351	7,020		
2.7	Thiết bị phòng ngoại ngữ					11	199	79,600	16,636	18,149	20,839	23,976	71	28,400	75	30,000	23	9,200	17	6,800	13	5,200		
2.8	Bàn ghế 02 chỗ ngồi					49.835	12.938	15,526	3,245	3,540	4,065	4,676	3,744	4,493	2,775	3,330	2,288	2,746	2,055	2,466	2,076	2,491		
3	Trung học cơ sở		109	1.978	74.191	23.282	18.673	248,804	52,000	56,727	65,137	74,940	4.402	70,655	4.242	55,584	4.238	52,420	4.010	50,740	1.781	19,405		
3.1	Thiết bị tối thiểu lớp 6					286	2.235	44,700	9,342	10,192	11,702	13,464	1,590	31,800	171	3,420	157	3,140	161	3,220	156	3,120		
3.2	Thiết bị tối thiểu lớp 7					277	2.148	42,960	8,979	9,795	11,247	12,940	155	3,100	1,555	31,100	150	3,000	146	2,920	142	2,840		
3.3	Thiết bị tối thiểu lớp 8					295	2.070	41,400	8,653	9,439	10,839	12,470	144	2,880	141	2,820	1,505	30,100	146	2,920	134	2,680		
3.4	Thiết bị tối thiểu lớp 9					270	2.035	40,700	8,506	9,280	10,655	12,259	137	2,740	137	2,740	130	2,600	1.493	29,860	138	2,760		
3.5	Máy vi tính					1.758	1.327	26,540	5,547	6,051	6,948	7,994	327	6,540	300	6,000	300	6,000	200	4,000	200	4,000		
3.6	Thiết bị phòng ngoại ngữ					15	105	42,000	8,778	9,576	10,996	12,650	53	21,200	18	7,200	13	5,200	14	5,600	7	2,800		
3.7	Bàn ghế 02 chỗ ngồi					20.381	8.753	10,504	2,195	2,395	2,750	3,164	1,996	2,395	1,920	2,304	1,983	2,380	1.850	2,220	1.004	1,205		
4	Trung học phổ thông		39	773	30.386	15.135	3.861	85,956	17,965	19,598	22,503	25,890	0	0	983	35,797	1.345	28,899	1.333	17,260	200	4,000		
4.1	Thiết bị tối thiểu lớp 10					170	481	9,620	2,011	2,193	2,519	2,898		0	281	5,620	200	4,000		0		0		
4.2	Thiết bị tối thiểu lớp 11					183	485	9,700	2,027	2,212	2,539	2,922		0		0	285	5,700	200	4,000		0		
4.3	Thiết bị tối thiểu lớp 12					182	499	9,980	2,086	2,275	2,613	3,006		0		0		0	299	5,980	200	4,000		
4.4	Máy vi tính					1.078	994	19,880	4,155	4,533	5,205	5,988		0	330	6,600	330	6,600	334	6,680		0		
4.5	Thiết bị phòng ngoại ngữ					10	88	35,200	7,357	8,026	9,215	10,602		0	58	23,200	30	12,000		0		0		
4.6	Bàn ghế 02 chỗ ngồi					13.512	1.314	1,576	330	360	413	475		0	314	377	500	600	500	600		0		

Đơn vị: tỷ đồng

PHỤ LỤC 3.2

NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Tổng nhu cầu vốn 2021-2025	Chia theo năm									
							Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
							Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn	Số bộ	Nhu cầu vốn
	TỔNG CỘNG (* + **)	478	8.445	95.879	67.863	1.073,726	15.434	247,888	15.685	276,911	14.078	216,945	13.679	202,546	8.987	129,436
1	Mầm non	119	1.614	1.087	1.154	23,080	410	8,200	241	4,820	233	4,660	166	3,320	104	2,080
2	Tiểu học	211	4.080	56.375	44.175	715,886	10.622	169,033	10.219	180,710	8.262	130,966	8.170	131,226	6.902	103,951
3	Trung học cơ sở	109	1.978	23.282	18.673	248,804	4.402	70,655	4.242	55,584	4.238	52,420	4.010	50,740	1.781	19,405
4	Trung học phổ thông *	39	773	15.135	3.861	85,956	0	0	983	35,797	1.345	28,899	1.333	17,260	200	4,000
Chia theo huyện, TX, TP **																
1	Thành Phố Sóc Trăng	439	7.672	80.744	64.002	987,770	15.434	247,888	14.702	241,114	12.733	188,046	12.346	185,286	8.787	125,436
2	Mỹ Tú	32	768	7.936	6.241	96,856	1.486	23,862	1.842	30,007	1.158	17,102	1.186	17,862	569	8,023
3	Châu Thành	41	641	7.108	6.550	100,738	1.619	25,990	1.659	26,610	1.307	19,486	1.024	15,270	941	13,381
4	Long Phú	38	607	7.386	4.224	64,584	829	13,350	852	14,339	807	11,611	891	13,142	845	12,142
5	Thạnh Trị	39	640	6.464	4.897	75,352	1.095	17,606	965	15,975	983	14,302	918	13,724	936	13,745
6	Kế Sách	38	568	6.379	4.747	72,952	1.361	21,862	944	15,639	935	13,534	752	11,058	755	10,859
7	Mỹ Xuyên	56	885	7.000	5.311	81,976	1.137	18,278	1.118	18,423	985	14,334	1.141	17,142	930	13,799
8	Vĩnh Châu	47	926	7.760	10.463	163,308	2.221	35,620	2.793	45,220	2.101	32,190	2.338	36,004	1.010	14,274
9	Cù Lao Dung	43	924	8.000	5.205	80,280	1.421	22,822	1.226	20,151	1.017	14,846	993	14,774	548	7,687
10	Cù Lao Dung	31	405	7.060	4.144	63,304	1.177	18,918	827	13,767	690	9,617	592	8,652	858	12,350
10	Ngã Năm	30	509	8.080	5.676	87,816	1.668	26,774	886	15,008	1.187	17,566	1.125	16,886	810	11,582
11	Trần Đề	44	799	7.571	6.544	100,604	1.420	22,806	1.590	25,975	1.563	23,457	1.386	20,772	585	7,594

Đơn vị: tỷ đồng

TỔNG NHU CẦU VỐN CHO CẢ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số phòng hiện có	Số phòng cần bổ sung (bao gồm thiết bị kèm theo)	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025						Phân kỳ đầu tư				
									Tổng nhu cầu vốn	Trái phiếu chính phủ	CTMTQG NTM	Ngân sách trung ương	Đầu tư địa phương		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
													20,90%	30,12%					
	CỘNG	478	8.445	268.067	10.683	4.431	95.879	67.863	5.977,676	1.249,334	1.362,910	1.564,955	1.800,477	1.800,477	1.173,038	1.268,111	1.215,745	1.195,946	1.124,836
1	Mầm non	119	1.614	43.897	2.207	550	1.087	1.154	628,080	131,269	143,202	164,431	189,178	189,178	121,550	127,520	127,360	128,570	123,080
2	Tiểu học	211	4.080	119.593	4.780	2.269	56.375	44.175	3.167,136	661,931	722,107	829,156	953,942	953,942	652,433	672,210	623,666	618,526	600,301
3	Trung học cơ sở	109	1.978	74.191	2.440	1.093	23.282	18.673	1.495,904	312,644	341,066	391,628	450,566	450,566	325,555	305,734	300,570	297,690	266,355
4	Trung học phổ thông	39	773	30.386	1.256	519	15.135	3.861	686,556	143,490	156,535	179,740	206,791	206,791	73,500	162,647	164,149	151,160	135,100

Đơn vị: tỷ đồng

PHỤ LỤC 4.1

PHÂN KỲ NHU CẦU VỐN ĐẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Phân kỳ																	Đơn vị: tỷ đồng					
Số TT	Cấp học	Tổng nhu cầu vốn đầu tư cơ sở vật chất	2021				2022				2023				2024				2025			
			Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG CỘNG	4.903,950	925,150	193,357	210,934	242,204	278,655	991,200	207,161	225,994	259,496	298,549	998,800	208,748	227,727	261,487	300,838					
1	Mầm non	605,000	113,350	23,690	25,844	29,675	34,141	122,700	25,644	27,976	32,123	36,957	122,700	25,644	27,976	32,123	36,957					
2	Tiểu học	2.451,250	483,400	101,031	110,215	126,554	145,600	491,500	102,723	112,062	128,675	148,040	492,700	102,974	112,336	128,989	148,401					
3	THCS	1.247,100	254,900	53,274	58,117	66,733	76,776	250,150	52,282	57,034	65,489	75,345	248,150	51,863	56,578	64,966	74,743					
4	THPT	600,600	73,500	15,362	16,758	19,242	22,138	126,850	26,512	28,922	33,209	38,207	135,250	28,267	30,837	35,409	40,737					
			Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)					
			993,400	207,620	226,495	260,073	299,212	995,400	208,038	226,952	260,596	299,814	995,400	208,038	226,952	260,596	299,814					
			125,250	26,177	28,557	32,791	37,725	121,000	25,289	27,588	31,678	36,445	121,000	25,289	27,588	31,678	36,445					
			487,300	101,846	111,104	127,575	146,775	496,350	103,737	113,168	129,944	149,501	496,350	103,737	113,168	129,944	149,501					
			246,950	51,612	56,305	64,652	74,381	246,950	51,612	56,305	64,652	74,381	246,950	51,612	56,305	64,652	74,381					
			133,900	27,985	30,529	35,055	40,331	131,100	27,400	29,891	34,322	39,487	131,100	27,400	29,891	34,322	39,487					

(1): Trãi phiếu chính phủ 20,90%

(2-): Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới 22,80%

(3): Ngân sách trung ương 26,18%

(4): Nguồn vốn đầu tư địa phương 30,12%

(1): Trái phiếu chính phủ 20,90%

(2.): Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới 22,80%

(3): Ngân sách trung ương 26,18%

(4): Nguồn vốn đầu tư địa phương 30,12%

PHỤ LỤC 4.2

PHÂN KỲ NHU CẦU VỐN MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng																	
Số TT	Cấp học	Tổng nhu cầu vốn mua sắm thiết bị	Phân kỳ														
			2021					2022					2023				
			Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG CỘNG	1.073,726	247,888	51,807	56,519	64,898	74,664	276,911	57,873	63,136	72,496	83,406	216,945	45,340	49,464	56,797	65,344
1	Mầm non	23,080	8,200	1,713	1,870	2,147	2,470	4,820	1,007	1,099	1,262	1,452	4,660	973	1,063	1,220	1,404
2	Tiểu học	715,886	169,033	35,327	38,540	44,253	50,913	180,710	37,768	41,202	47,310	54,430	130,966	27,372	29,860	34,287	39,447
3	Trung học cơ sở	248,804	70,655	14,767	16,109	18,498	21,281	55,584	11,617	12,673	14,552	16,742	52,420	10,955	11,952	13,724	15,789
4	Trung học phổ thông	85,956	0	0	0	0	0	35,797	7,481	8,162	9,372	10,782	28,899	6,040	6,589	7,566	8,704
			2024					2025									
			Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)	Tổng	(1)	(2)	(3)	(4)
			202,546	42,331	46,181	53,027	61,007	129,436	27,052	29,511	33,886	38,987	129,436	27,052	29,511	33,886	38,987
			3,320	694	757	869	1,000	2,080	434	474	545	627	2,080	434	474	545	627
			131,226	27,426	29,920	34,355	39,525	103,951	21,726	23,701	27,214	31,310	103,951	21,726	23,701	27,214	31,310
			50,740	10,604	11,569	13,284	15,283	19,405	4,056	4,424	5,080	5,845	19,405	4,056	4,424	5,080	5,845
			17,260	3,607	3,935	4,519	5,199	4,000	836	912	1,047	1,205	4,000	836	912	1,047	1,205

(1): Trái phiếu chính phủ 20,90%

(2:) Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới 22,80%

(3): Ngân sách trung ương 26,18%

(4): Nguồn vốn đầu tư địa phương 30,12%

- (1): Trái phiếu chính phủ 20,90%
- (2): Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới 22,80%
- (3): Ngân sách trung ương 26,18%
- (4): Nguồn vốn đầu tư địa phương 30,12%